

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/KDTM-PT
Ngày 15-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán bê
tông thương phẩm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Ông Lê Đức Lập

Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thủy Anh, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Bà Ngô Kiều Dâng, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm;

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận O, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 25/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 45/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A); Địa chỉ trụ sở: Tổ 2A, Khu 5, phường K, I, Quảng Ninh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Mạnh C - Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Bá D, sinh năm 1985; chỗ ở hiện tại: Số 135 J, phường L, quận M, thành phố Hải Phòng, (Văn bản ủy quyền số 01/2020/GUQ-TGD ngày 16/02/2020 của Công ty TNHH A); có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B (gọi tắt là B); Địa chỉ trụ sở: Số 21A đường Tân Hà, phường N, quận O, thành phố Hải Phòng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến V - Giám đốc; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị E, sinh năm 1961; ĐKKHKT: Nhà số 94, khu 4, thị trấn AD, huyện AD, thành phố Hải Phòng - nhân viên của Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B; có mặt.

2. Ông Phạm Tiến F, sinh năm 1972; ĐKKHKT: Số 01/09/26 đường Nguyễn TL, phường NX, quận Q, thành phố Hải Phòng. Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B; có mặt.

(Cả hai được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 05/02/2020 của Công ty Cổ phần Xây dựng – Đầu tư Phát triển B).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh G, sinh năm 1971 - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV Hải Phòng thuộc Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Bùi Vũ H - Đội trưởng Đội xây dựng số 3 thuộc Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B; trú tại: Số 82/363 W, phường VN, quận Q, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 3 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 19/8/2016, Công ty A và B có ký Hợp đồng nguyên tắc số 60/2016/HĐNT về việc mua bán bê tông thương phẩm. Trong hợp đồng các bên đã thống nhất thỏa thuận: Công ty A đồng ý bán bê tông thương phẩm đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật; bê tông được cung cấp tới công trình Nhà thi đấu đa năng 5.000 chỗ Quảng Ninh. Trong hợp đồng các bên còn thỏa thuận về việc đặt hàng, nghiệm thu thanh toán, đơn giá bê tông, phương thức thanh toán, tạm ứng, quyền và nghĩa vụ của các bên và các thỏa thuận khác.

Từ tháng 9/2016 đến tháng 4/2017, Công ty A đã cung cấp bê tông cho B; ông Bùi Vũ H là Đội trưởng Đội xây dựng số 3 thuộc Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B (được B giao nhiệm vụ tại Hợp đồng số 60/2016/HĐNT) đã ký nhận hàng với giá trị tiền hàng là 5.617.997.000 đồng và không có khiếu nại hoặc ý kiến gì đối với việc thực hiện hợp đồng. B đã thanh toán cho Công ty A

03 lần với tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng. Tại bản đối chiếu công nợ ngày 08/5/2017 có chữ ký xác nhận của ông H thể hiện hết ngày 30/4/2017 B còn nợ Công ty A số tiền là 4.067.997.000 đồng. Ngày 10/4/2019 Công ty A đã khởi kiện, yêu cầu B phải thanh toán khoản tiền mua hàng còn nợ là 4.067.997.000 đồng. Công ty A còn yêu cầu B phải thanh toán tiền lãi chậm trả trên số tiền chưa thanh toán tính từ ngày 01/8/2017 đến ngày 14/11/2019 là: $4.067.997.000 \times 0,042\% \times 835 \text{ ngày} = 1.426.646.548$ đồng và phải tiếp tục trả lãi chậm trả trên số tiền nợ do mua hàng chậm thanh toán cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa do không thỏa thuận được mức lãi suất áp dụng để tính lãi đối với khoản tiền chậm trả nên Công ty A thay đổi yêu cầu đề nghị Tòa án áp dụng mức lãi suất là 0,039%/ năm, tính lãi từ ngày 01/8/2017 đến ngày 14/11/2019 là 835 ngày tương ứng với số tiền là 1.324.743.223 đồng.

Đại diện bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm: Xác nhận hợp đồng Nguyên tắc số 60/2016/HĐNT về việc mua bán bê tông thương phẩm được ký kết trên tinh thần tự nguyện, không bên nào bị ép buộc hay bị lừa dối; sau khi ký kết hợp đồng Công ty A đã nhiều lần giao hàng và B đã thanh toán được 03 lần với tổng số tiền đã trả là 1.550.000.000 đồng. Công ty Bạch Đằng không đồng ý thanh toán khoản tiền mà Công ty A yêu cầu vì hiện này ông Bùi Vũ H là người trực tiếp thực hiện hợp đồng này chưa bàn giao tài liệu liên quan đến việc thực hiện hợp đồng nên B chưa có đủ tài liệu để đối chiếu và xác nhận số nợ với Công ty A.

Đối với số tiền lãi chậm trả: Đại diện bị đơn không đồng ý thanh toán khoản tiền lãi chậm trả như phía nguyên đơn yêu cầu nên không có ý kiến gì đối với việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu về mức lãi suất áp dụng để tính lãi đối với số tiền chậm trả.

I. Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Với nội dung như trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận O, thành phố Hải Phòng; căn cứ vào các điều 280, 281, 282, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 147, 173, 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 24, 50, 55, khoản 5 Điều 297, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Án lệ số 09 ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B phải trả Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng TNHH A số tiền 5.392.740.223 đồng (Năm tỷ

ba trăm chín mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn hai trăm hai mươi ba đồng); trong đó 4.067.997.000 đồng là tiền mua hàng chưa thanh toán, 1.324.743.223 đồng (Một tỷ ba trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm hai mươi ba đồng) là tiền lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 01/8/2017 đến ngày 14/11/2019.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng Thương mại (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương) tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo Án lệ số 09/2016/AL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao”.

- Về án phí: Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B phải chịu 125.927.402 đồng (Một trăm hai mươi năm triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm linh hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007736 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận O, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

II. Nội dung kháng cáo:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/11/2020 Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận O, thành phố Hải Phòng và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do trong quá trình giải quyết Tòa án nhân dân quận O đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, tuyên xử không khách quan, không chính xác, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

III. Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người kháng cáo - bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, đã chấp hành đúng quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;
- Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 4.067.997.000 đồng.
- Đối với số tiền lãi chậm thanh toán: bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thi hành án của giá trị hàng đã xuất hóa đơn là 2.164.727.500 đồng theo mức lãi suất 0.032%/ngày kể từ ngày 01/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn còn phải chịu số tiền lãi chậm thi hành án tính trên toàn bộ số tiền còn phải thi hành án và lãi suất của Ngân hàng Vietcombank.

Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm có sửa số tiền lãi suất chậm trả nên số tiền án phí cũng phải sửa. Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.
- Án phí phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm giữa hai công ty, cả hai đều có mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Công ty A khởi kiện B. B có trụ sở tại phường N, quận O, thành phố Hải Phòng nên Tòa án nhân dân quận O thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự; thực hiện trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 273 và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[3] Về sự vắng mặt của ông Bùi Vũ H: Vụ án đã đưa ra xét xử nhiều lần và đã triệu tập ông H theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông H đều vắng

mặt không có lý do. Xét thấy việc vắng mặt của ông H không ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án nên HĐXX tiếp tục giải quyết.

- Xét kháng cáo của bị đơn:

[4] Yêu cầu triệu tập và đưa ông Bùi Vũ H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. HĐXX xét thấy:

[4.1] Về việc triệu tập ông Bùi Vũ H: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ nhiều lần với nhiều hình thức theo quy định của pháp luật đối với ông Bùi Vũ H là đội trưởng đội xây dựng của bị đơn đến Tòa án để làm rõ những vấn đề theo yêu cầu của bị đơn nhưng ông H đều vắng mặt. Do vậy căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ do các bên đương sự cung cấp. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy việc vắng mặt của ông H không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án và vẫn tiếp tục giải quyết là không vi phạm tố tụng, đúng quy định của pháp luật.

[4.2] Hiệu lực của Hợp đồng số 60/2016/HĐNT ngày 19/8/2016 về việc mua bán bê tông thương phẩm: Xét thấy, Hợp đồng này được ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây dựng – Đầu tư Phát triển B và Công ty TNHH A. Đây là hai doanh nghiệp có đủ tư cách pháp nhân và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của hai công ty trực tiếp ký, đóng dấu của pháp nhân vào Hợp đồng. Việc ký kết hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, các điều khoản của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, hai bên đều thừa nhận được quy định tại các điều 122, 123, 124, 141 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 24 Luật thương mại năm 2005 nên có hiệu lực thi hành đối với các bên.

[4.3] Quá trình thực hiện Hợp đồng số 60/2016/HĐNT thể hiện ông Bùi Vũ H là người được bị đơn giao nhiệm vụ. Việc thanh toán hợp đồng là do bị đơn thanh toán, được quy định tại điểm 5.1. Điều 5 của hợp đồng quy định Trách nhiệm của bên A (Công ty B): *“Giao cho ông Bùi Vũ H trưởng đội xây dựng số 3 chịu trách nhiệm thực hiện và thanh toán hợp đồng này”,...* *“ Thanh toán cho bên B (Công ty A) theo đúng thời gian và quy định tại Điều 4”...*

[4.4] Ông H đã thực hiện công việc theo hợp đồng được hai bên xác nhận, cụ thể: Ông H trực tiếp nhận khối lượng bê tông do nguyên đơn giao; trong các bản tổng hợp khối lượng thanh toán, Biên bản xác nhận công nợ, Biên bản đối chiếu công nợ ông H đều ký ở bên A - đại diện cho bị đơn. Bị đơn đã nhận khối lượng bê tông đầy đủ, không thắc mắc và khiếu nại gì, điều đó xác định nguyên đơn đã giao hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng.

[4.5] Trên cơ sở các giấy tờ ông H ký xác nhận: Theo quy định Tại khoản 2.2 Điều 2 của Hợp đồng nguyên tắc số 60/2016/HĐNT ngày 19/8/2016, giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận *“Căn cứ phiếu giao hàng của từng ngày,*

đợt đổ bê tông hai bên cử cán bộ xác nhận khối lượng đã giao”... “Biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên sẽ làm cơ sở để thanh toán”. Nguyên đơn đã xuất 04 (bốn) hóa đơn VAT đối với các đơn hàng giao trước ngày 24/3/2017 có giá trị là 3.714.727.500 đồng cho bị đơn. Tại phiên Tòa bị đơn thừa nhận đã dùng 04 hóa đơn VAT mà nguyên đơn đã xuất ra thanh toán cho nguyên đơn và đã thanh toán được 03 lần với tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng, lần cuối cùng vào ngày 05/4/2017. Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 08/5/2017 xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn 4.067.997.000 đồng. Ngoài ra bị đơn còn thừa nhận đã nhận được công văn yêu cầu về việc thanh toán nợ ngày 28/3/2018 của Hợp đồng nguyên tắc số 60/2016/HĐNT ngày 19/8/2016 với tổng số tiền 4.067.997.000 đồng và công văn về việc xuất hóa đơn VAT nhưng bị đơn không trả lời và ý kiến nào khác cho nguyên đơn.

[4.6] Như vậy với tài liệu và chứng cứ như đã phân tích ở trên có đủ căn cứ khẳng định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền hàng còn thiếu là 4.067.997.000 đồng cùng số tiền lãi do chậm thanh toán là đúng quy định pháp luật.

[4.7] Với những lý do bị đơn đưa ra như ông Bùi Vũ H - Đội trưởng đội xây dựng số 3 thuộc B là người trực tiếp thực hiện hợp đồng nhưng chưa chuyển tài liệu chứng từ thanh toán về cho công ty, công ty không nắm được cụ thể, ông H hiện đã tự ý nghỉ việc và cần có mặt ông H để đối chiếu những hạng mục mà ông H đã ký giao dịch trực tiếp... nên B không thanh toán tiếp cho Công ty A là không có căn cứ, đó là công việc nội bộ hành chính giữa B với ông Bùi Vũ H, Công ty A không buộc phải biết và chịu trách nhiệm về những công việc giữa ông H với B. Ông H chỉ là người biết và không liên quan đến nghĩa vụ trả nợ của B với Công ty A, ông H đã làm xong nhiệm vụ được giao trong hợp đồng. Mặt khác, theo Điều 283 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ dân sự thông qua người thứ ba: *“Khi được bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể uỷ quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ dân sự nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với bên có quyền, nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự”.* Nếu ông H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao thì bị đơn vẫn phải chịu trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Những vướng mắc giữa ông H với B nếu có thật như B nêu ở trên thì hai bên giải quyết trong nội bộ công ty. Nếu không giải quyết được thì các bên có thể khởi kiện bằng một việc kiện khác.

[4.8] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Bùi Vũ H là người làm chứng và không đưa ông H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định tại Điều 13 của Luật doanh nghiệp 2014, Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 không vi phạm tố tụng. B phải có nghĩa vụ thanh toán 4.067.997.000 đồng tiền

hàng cùng số tiền nợ lãi chậm trả theo quy định do đó không chấp nhận kháng cáo này của bị đơn.

[5] Về mức lãi suất chậm trả:

[5.1] Quá trình khởi kiện và xét xử tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn vẫn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất 0,032%/ngày, bị đơn vẫn không chấp nhận yêu cầu như nguyên đơn đưa ra. Nhưng trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất là 0,042%/ngày sau đó tại phiên tòa chấp nhận sự thay đổi của nguyên đơn từ mức lãi suất 0,042%/ngày xuống 0,039%/ngày (theo mức lãi suất trung bình của ba Ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam) là không đúng với quy định của pháp luật gây thiệt hại cho đương sự, bởi lẽ: Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định: *“Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”*. Trong trường hợp này giữa nguyên đơn và bị đơn đã có thỏa thuận khác về lãi chậm trả được quy định Tại Điều 4, mục 4.1.f của Hợp đồng nguyên tắc số 60/HĐNT được ký kết giữa hai công ty: *“Nếu quá thời hạn thanh toán như Điều 4 trong hợp đồng này mà bên A chưa thanh toán cho bên B, bên B có quyền ngừng cấp bê tông và bên A phải trả thêm lãi suất trả chậm theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại cùng thời điểm”*. Vậy nên phải xác định mức lãi suất chậm trả đối với bị đơn theo quy định của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại cùng thời điểm là 12,75%/năm tương ứng với 0,035%/ngày mới đúng quy định của pháp luật.

[5.2] Tuy nhiên theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn tự nguyện và đề nghị áp dụng mức lãi suất ban đầu như trong đơn khởi kiện là 0,032%/ngày kể từ ngày 01/8/2017 đến thời điểm xét xử phúc thẩm. Xét thấy, mức lãi suất này là phù hợp pháp luật, không vượt quá thỏa thuận như trong Hợp đồng mà hai bên đã ký, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên nên cần chấp nhận nhưng chỉ được tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

[6] Về thời điểm tính lãi chậm trả: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu tính lãi từ ngày 01/8/2017 là không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết nhưng yêu cầu này là có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận thời điểm tính lãi từ ngày 01/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

[7] Về số tiền tính lãi chậm trả:

[7.1] Tại Điều 4, mục 4.1 của Hợp đồng nguyên tắc số 60/HĐNT quy định: “d) *Đợt 1: Bên A thanh toán cho bên B 80% giá trị của Biên bản đối chiếu công nợ trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ Hồ sơ thanh toán bao gồm: Biên bản xác nhận khối lượng được lập trên cơ sở các phiếu giao hàng được Bên B làm và Bên A ký xác nhận sau mỗi lần cấp bê tông. Khối lượng thanh toán dựa trên khối lượng bê tông đã được xác nhận của hai bên; Hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) do Bên B phát hành trên cơ sở xác nhận khối lượng được Bên A ký nhận; Giấy đề nghị thanh toán*”.

[7.2] Với thỏa thuận trên, nguyên đơn đã bốn lần xuất hóa đơn VAT gồm: Hóa đơn số 0000021 ngày 28/02/2017, Hóa đơn số 0000016 ngày 23/01/2017, Hóa đơn số 0000011 ngày 31/12/2016, Hóa đơn số 0000002 ngày 30/9/2016 tổng số tiền trên các hóa đơn là 3.714.727.500 đồng. Những hóa đơn này đã dùng vào việc thanh toán cho nhau được 1.550.000.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán 2.164.727.500đ. Như vậy, nguyên đơn được quyền tính lãi từ thời điểm vi phạm theo thỏa thuận tại Điều 4, mục 4.1.f của Hợp đồng nguyên tắc số 60/HĐNT cụ thể từ ngày 01/8/2017 như nguyên đơn đã yêu cầu, cụ thể từ ngày 01/8/2017 đến ngày 14/11/2019 là: $2.164.727.500đ \times 0,032\% \times 835 \text{ ngày} = 578.415.188đ$.

[7.3] Đối với các đơn hàng từ ngày 24/3/2017 đến ngày 04/5/2017 số tiền là 1.748.802.000đ, từ ngày 05/4/2017 đến ngày 08/5/2017 số tiền là 154.467.500đ. Tổng là 1.903.269.500đ, các đương sự đều xác nhận nguyên đơn chưa xuất hóa đơn cho bị đơn. Như vậy nguyên đơn đã vi phạm Điều 4, mục 4.1.d của Hợp đồng nguyên tắc số 60/HĐNT nên không buộc bị đơn phải chịu lãi của số tiền chậm trả theo Điều 4, mục 4.1.f của Hợp đồng nguyên tắc số 60/HĐNT như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị được rút yêu cầu tính lãi chậm trả đối với các đơn hàng chưa xuất hóa đơn này. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận.

[8] Về việc tuyên lãi suất thi hành án: Đối với phần lãi suất thi hành án trong bản án sơ thẩm đã tuyên: “*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng Thương mại (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương) tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo Ấn lệ số 09/2016/AL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán - Tòa án nhân dân Tối cao*” là không đúng với điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “*Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng*

mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015". Trong vụ án này số tiền còn phải thi hành án bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi, lãi suất theo thỏa thuận của các bên là lãi suất của Ngân hàng Vietcombank.

[9] Về yêu cầu của nguyên đơn: Tại phiên tòa cũng như trình bày của nguyên đơn tại giai đoạn phúc thẩm buộc bị đơn tiếp tục trả lãi với mức lãi suất 0,032%/ ngày cho đến khi trả xong là không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng.

- Về án phí:

[10] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm có sửa số tiền lãi suất chậm trả nên số tiền án phí cũng phải sửa.

Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền lãi chậm trả của những đơn hàng chưa xuất hóa đơn không được Tòa án chấp nhận, cụ thể: Số tiền lãi chậm trả: $1.903.269.500đ \times 0,032\% \times 835 \text{ ngày} = 508.553.610 \text{ đồng}$. Vậy nguyên đơn phải chịu số tiền án phí là: $20.000.000đ + (4\% \times 108.553.610đ) = 24.342.144đ$.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể: Số tiền nợ gốc và nợ lãi là $4.067.997.000đ + 578.415.188đ = 4.646.412.188đ$. Vậy bị đơn phải chịu số tiền án phí là $112.000.000đ + (0,1\% \times 646.412.188đ) = 112.646.412,188đ$

[11] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm kinh doanh thương mại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38; các điều 147, 173, 180, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 122, 123, 124, 141, 280, 281, 282, 438 của Bộ luật Dân sự 2005; các điều 283, 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ các điều 24, 50, 55; khoản 5 Điều 297; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 15/11/2019 của Tòa án nhân dân quận O, thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

1. Buộc Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B phải trả Công ty TNHH A số tiền nợ gốc là: 4.067.997.000đ (bốn tỉ không trăm sáu mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng) và số tiền lãi chậm thanh toán của giá trị hàng hóa đã xuất hóa đơn kể từ ngày 01/8/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là: 578.415.188đ. Tổng cộng: 4.646.412.188đ (bốn tỉ sáu trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn một trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận là Ngân hàng Vietcombank.

2. Về án phí:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH A phải chịu 24.342.144đ. (hai mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn một trăm bốn mươi bốn đồng). Đối trừ với số tiền mà nguyên đơn đã nộp 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007736 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận O, thành phố Hải Phòng. Nguyên đơn được nhận lại số tiền 36.657.856đ (ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi sáu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận O, thành phố Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.646.412đ (một trăm mười hai triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn bốn trăm mười hai đồng).

- Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Trả lại Công ty Cổ phần Xây dựng - Đầu tư Phát triển B số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo theo Biên lai thu tạm ứng tiền án phí, lệ phí tòa án số 0007439 ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án quận O, thành phố Hải Phòng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Dương Lê Đức Lập

Lương Thị Hải Hà

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND quận O;
- Chi cục THADS quận O;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Hải Hà

